



ĐIỂM NHẤN CHÍNH

- KQKD Q1/2026 của 27 ngân hàng niêm yết tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, với lợi nhuận trước thuế toàn ngành tăng khoảng 14% YoY. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng phân hóa rõ hơn giữa các nhóm ngân hàng.
- Tín dụng tăng trưởng nhanh hơn huy động: dư nợ 27 ngân hàng niêm yết tăng 3.58% YTD trong Q1/2026, trong khi huy động vốn chỉ tăng khoảng 0.6%, làm gia tăng áp lực lên thanh khoản, COF và NIM.
- Mặt bằng lãi suất tiền gửi tăng trong Q1/2026 và chỉ hạ nhiệt từ đầu tháng 4 dưới định hướng ổn định lãi suất của NHNN. Dù vậy, dư địa giảm chi phí vốn trong ngắn hạn vẫn còn hạn chế.
- Dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019/TT-NHNN cho thấy nỗ lực của NHNN trong việc linh động điều tiết hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh mới nhiều thách thức, song song với nâng cao chất lượng quản trị toàn hệ thống ngân hàng, bao gồm chất lượng nguồn vốn, thanh khoản và bộ đệm vốn, với CDR, LCR, NSFR và LEV là các tỷ lệ cần theo dõi.

ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG NGÀNH

- Tín dụng toàn hệ thống dự kiến tiếp tục mở rộng trong năm 2026, với định hướng tăng trưởng quanh 15%–16% YoY. Tuy nhiên, tốc độ thực tế có thể được NHNN điều tiết linh hoạt tùy theo diễn biến lạm phát, tỷ giá, thanh khoản hệ thống và ổn định vĩ mô theo những phát biểu gần đây.
- Lợi nhuận ngành ngân hàng vẫn có khả năng tăng trưởng, nhưng tốc độ dự kiến chậm hơn do NIM tiếp tục chịu áp lực từ COF và cạnh tranh huy động. Chúng tôi cho rằng NIM chỉ có cơ sở cải thiện rõ hơn từ cuối năm 2026, khi mặt bằng funding ổn định hơn và tài sản sinh lãi tái định giá đầy đủ hơn.
- Dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các quy định vốn mới như Thông tư 14/2025/TT-NHNN sẽ nâng chuẩn an toàn hệ thống, đồng thời làm gia tăng phân hóa giữa các ngân hàng. Nhóm có CASA tốt, funding ổn định, vốn cấp 1 dày và bộ đệm dự phòng cao sẽ có lợi thế tương đối.

Ghi chú: Các số liệu trong báo cáo được tổng hợp từ 27 ngân hàng niêm yết.



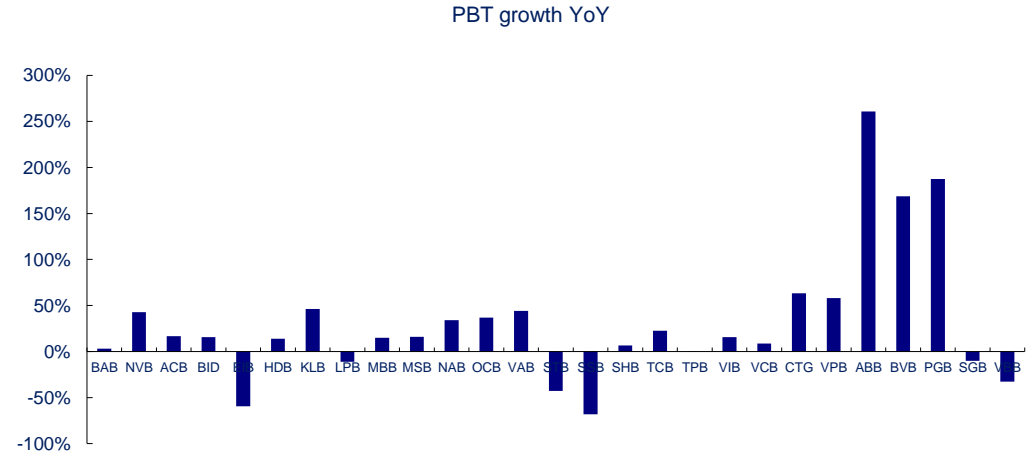
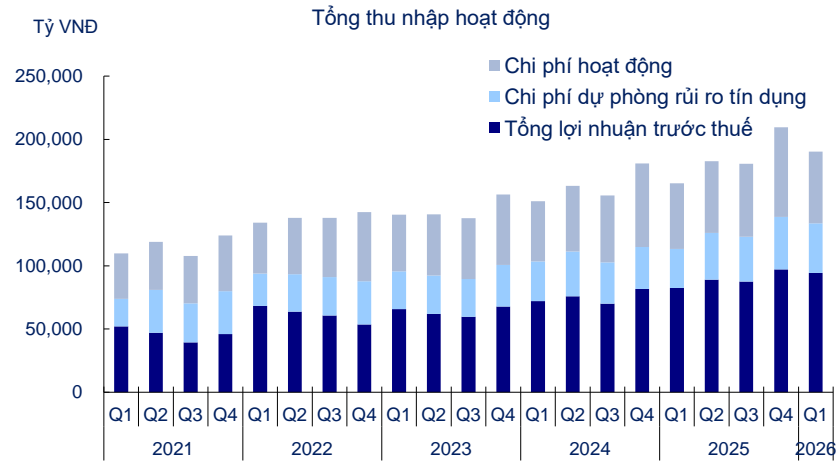
BẢNG FACTSHEET KQKD QUÝ 1/2026

Mã	Tăng trưởng cho vay khách hàng (%YoY)	Tăng trưởng tiền gửi (%YoY)	Tăng trưởng thu nhập lãi (%YoY)	Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi (%YoY)	Tăng trưởng thu nhập trước dự phòng (%YoY)	Tỷ lệ CIR	NIM TTM	Tỷ lệ CASA	Tỷ lệ nợ xấu	Dự phòng cho vay/Nợ xấu	P/E	P/B
VCB	20.47%	11.46%	14.03%	0.64%	11.03%	34.67%	2.64%	32.55%	0.62%	253.36%	13.93	2.14
BID	15.66%	8.30%	11.42%	23.76%	17.93%	33.13%	2.07%	19.49%	1.76%	86.89%	9.51	1.64
CTG	13.16%	12.52%	12.22%	4.80%	7.68%	29.69%	2.59%	24.08%	1.02%	167.19%	7.19	1.46
TCB	19.94%	12.83%	11.49%	45.86%	24.26%	30.69%	3.66%	31.45%	1.09%	129.39%	9.19	1.35
VPB	43.12%	23.60%	19.67%	35.17%	20.65%	24.15%	5.19%	13.09%	3.58%	52.80%	8.40	1.27
MBB	40.61%	25.37%	25.24%	0.22%	20.46%	28.77%	3.85%	32.27%	1.42%	92.24%	7.52	1.45
LPB	14.44%	17.94%	9.33%	15.91%	10.59%	28.77%	3.03%	6.49%	1.84%	69.65%	14.58	3.29
STB	9.23%	2.60%	1.63%	42.94%	26.53%	39.39%	3.02%	15.92%	6.62%	53.21%	31.29	2.36
HDB	34.70%	33.57%	15.16%	74.05%	35.62%	26.85%	4.35%	10.21%	2.60%	50.00%	7.71	1.70
ACB	18.36%	3.40%	0.38%	24.41%	5.68%	31.86%	2.86%	21.23%	0.97%	113.97%	7.17	1.18
SHB	10.43%	13.22%	-6.65%	371.57%	31.61%	21.83%	2.50%	6.63%	2.60%	71.20%	5.35	1.03
VIB	15.82%	12.07%	1.64%	30.90%	7.72%	35.40%	3.03%	13.93%	2.94%	43.10%	7.17	1.11
SSB	12.03%	16.14%	-7.19%	-69.83%	-41.00%	40.67%	2.53%	9.08%	2.24%	68.00%	15.05	1.14
TPB	20.45%	14.55%	4.54%	19.95%	9.93%	35.73%	2.93%	17.45%	2.17%	58.39%	5.94	0.99
EIB	4.83%	3.64%	1.44%	-64.89%	-47.10%	60.97%	2.35%	13.37%	3.07%	37.80%	56.18	1.59
MSB	11.80%	18.93%	12.14%	-29.72%	4.49%	35.28%	3.23%	25.51%	2.66%	51.61%	7.11	0.95
OCB	16.07%	4.98%	6.75%	116.78%	27.96%	34.97%	3.00%	10.67%	3.52%	55.56%	7.11	0.87
NAB	13.41%	0.27%	2.92%	190.17%	41.30%	33.73%	2.34%	5.89%	1.82%	56.45%	5.70	1.04
ABB	20.57%	63.42%	80.59%	147.33%	179.11%	31.38%	2.69%	7.65%	0.82%	122.60%	4.69	1.19
NVB	50.16%	31.59%	277.36%	48.74%	121.70%	67.92%	1.77%	7.46%	7.25%	18.07%	249.45	1.51
VBB	12.49%	-6.31%	10.71%	-60.55%	-11.71%	48.45%	1.85%	3.33%	3.35%	45.06%	10.17	1.12
BAB	16.50%	2.13%	6.22%	14.12%	18.18%	56.36%	1.95%	3.05%	1.88%	67.95%	9.86	0.88
VAB	6.63%	9.00%	44.32%	52.20%	73.65%	25.74%	2.69%	4.73%	1.29%	91.55%	5.80	0.79
BVB	12.00%	4.25%	26.57%	78.90%	34.05%	56.67%	2.41%	6.94%	3.11%	45.68%	15.52	1.08
KLB	7.62%	3.03%	11.98%	47.72%	50.47%	36.85%	4.06%	5.92%	1.90%	85.51%	4.13	0.93
PGB	-2.33%	0.68%	14.20%	194.96%	61.09%	43.03%	2.39%	16.01%	4.03%	31.15%	8.80	0.96
SGB	5.77%	3.30%	-4.24%	-19.19%	-30.99%	73.36%	2.13%	7.51%	3.52%	29.30%	38.56	1.02
Trung Vị	14.44%	11.46%	11.42%	30.90%	20.46%	34.97%	2.69%	10.67%	2.24%	58.39%	8.40	1.14
Trung Bình	17.18%	12.83%	22.37%	49.52%	26.33%	38.75%	2.86%	13.77%	2.58%	75.84%	21.23	1.33
Ngành	19.38%	12.80%	12.31%	22.86%	17.60%	31.73%	2.95%	20.04%	2.00%	79.60%	9.39	1.52

Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp



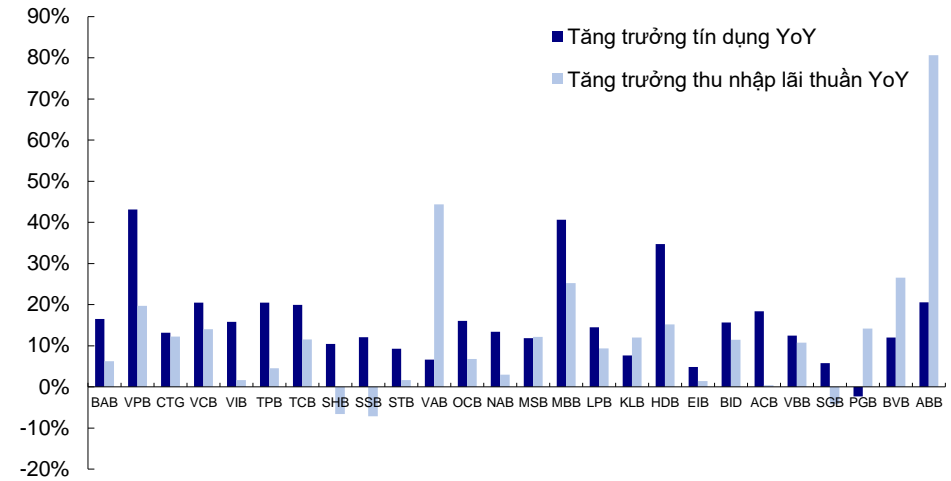
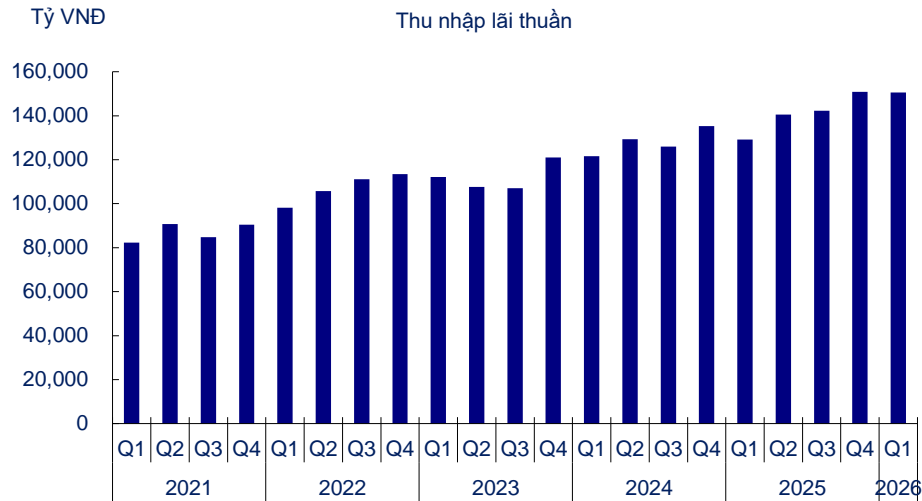
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Theo báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2026 của 27 ngân hàng niêm yết, lợi nhuận trước thuế toàn ngành tăng khoảng 14% YoY. Kết quả này cho thấy ngành vẫn duy trì được động lực tăng trưởng trong bối cảnh NIM chưa phục hồi rõ rệt và chi phí vốn còn chịu áp lực.

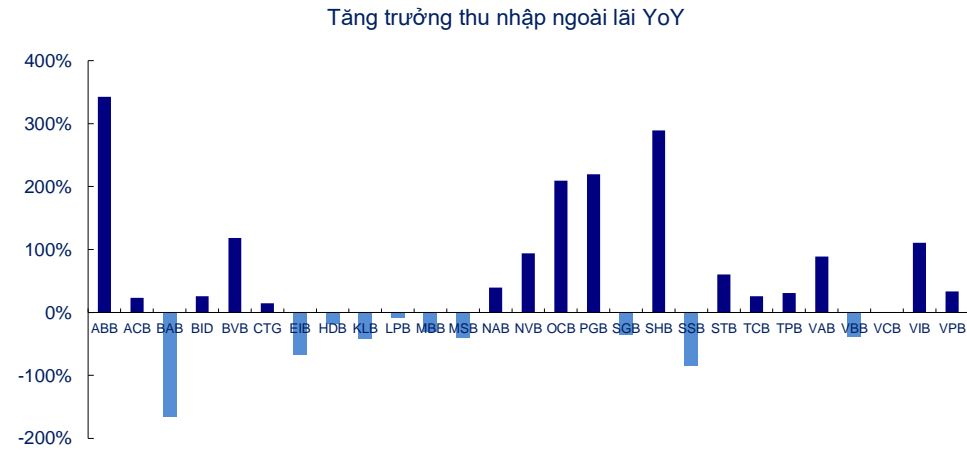
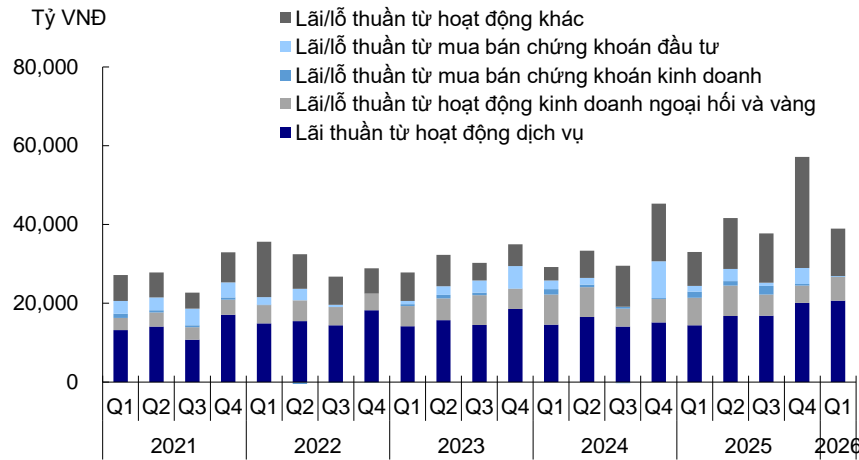
Tuy vậy, bức tranh lợi nhuận phân hóa rõ hơn theo từng nhóm ngân hàng. Nhóm quốc doanh ghi nhận tăng trưởng ổn định, trong đó CTG nổi bật với mức tăng 63.3% YoY (nhờ áp lực chi phí dự phòng giảm svck, thu nhập hoạt động tăng trưởng tốt và CIR cải thiện), cao hơn BID (+15.6%) và VCB (+8.7%). Ở nhóm NHTMCP lớn, VPB và TCB là hai điểm sáng với lợi nhuận trước thuế tăng lần lượt 58.0% và 22.6% YoY, trong khi ACB, VIB, MBB và HDB tăng quanh vùng 14%-17% YoY, tương đương mặt bằng trung bình ngành. Nhóm ngân hàng quy mô vừa và nhỏ ghi nhận nhiều trường hợp tăng trưởng cao như KLB, VAB, NVB, OCB, NAB, ABB, PGB và BVB; tuy nhiên, mức tăng này cần được đánh giá thận trọng do có thể chịu ảnh hưởng bởi nền so sánh thấp hoặc yếu tố thu nhập không thường xuyên. Ngược lại, SSB, EIB, VBB, LPB, SGB, STB và TPB ghi nhận lợi nhuận suy giảm hoặc đi ngang, phản ánh áp lực riêng về thu nhập hoạt động, chi phí vốn hoặc chi phí dự phòng. Nhìn chung, Q1/2026 cho thấy lợi nhuận ngành vẫn tăng trưởng, tuy nhiên, áp lực NIM dâng cao khiến tăng trưởng thu nhập nhìn chung không đi cùng nhịp với tăng trưởng tín dụng svck.



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Thu nhập lãi thuần toàn ngành tiếp tục duy trì xu hướng tăng trong Q1/2026, đạt mức tăng 16.6% YoY, đóng vai trò là trụ cột chính của tổng thu nhập hoạt động nhờ tăng trưởng tín dụng và mở rộng quy mô tài sản sinh lãi. Tuy nhiên, tốc độ tăng NII thấp hơn mức tăng trưởng cho vay khách hàng toàn ngành, đạt 18.46% YoY, cho thấy hiệu quả chuyển hóa tăng trưởng tín dụng thành thu nhập lãi chưa thực sự tương xứng. Diễn biến này phản ánh áp lực NIM vẫn hiện hữu, trong bối cảnh lợi suất tài sản sinh lãi chưa phục hồi rõ rệt, trong khi chi phí vốn chịu tác động từ cạnh tranh huy động và xu hướng gia tăng tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn.

Xét theo từng ngân hàng, phần lớn các ngân hàng ghi nhận tăng trưởng NII thấp hơn tăng trưởng tín dụng. Ở nhóm ngân hàng tư nhân quy mô lớn, TCB, VPB, MBB, HDB, ACB, VIB và TPB đều có tăng trưởng tín dụng cao hơn đáng kể so với tăng trưởng thu nhập lãi thuần. Điều này cho thấy tăng trưởng dư nợ vẫn là động lực chính hỗ trợ NII, nhưng mức độ đóng góp bị hạn chế bởi biên lãi ròng thu hẹp.



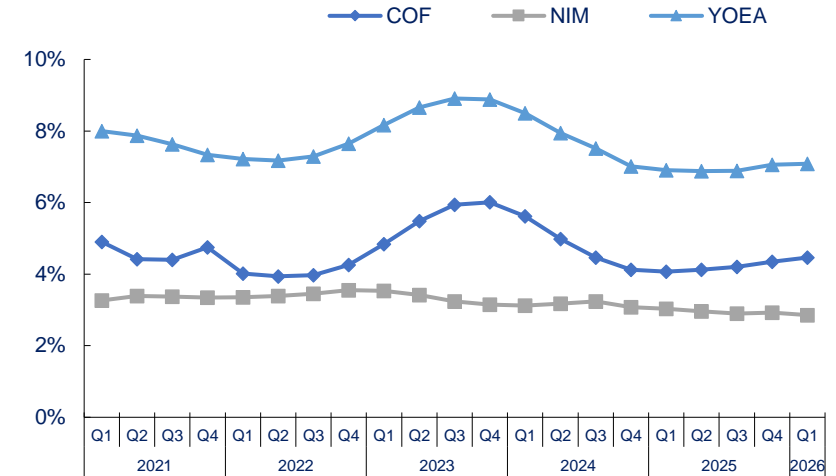
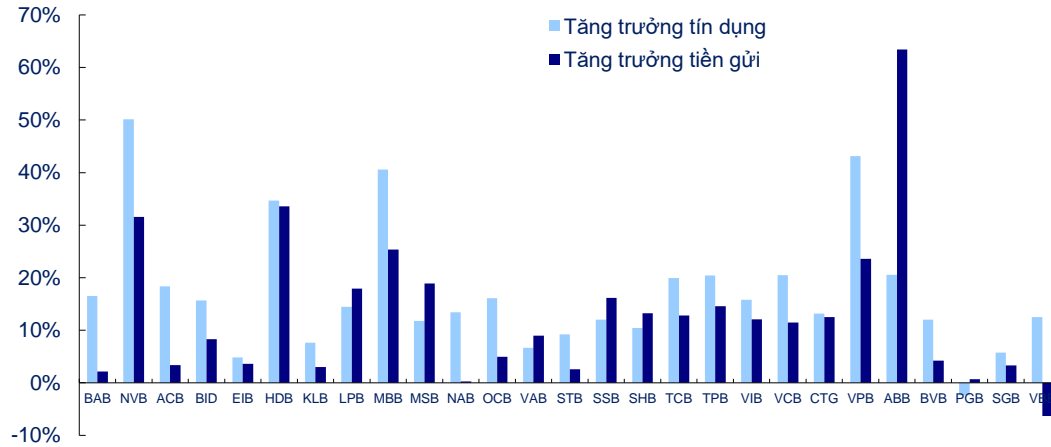
Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Thu nhập ngoài lãi toàn ngành tăng khoảng 18.0% YoY trong Q1/2026, cao hơn nhẹ so với tăng trưởng thu nhập lãi thuần, chủ yếu đến từ tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (+43%YoY) và lãi thuần từ hoạt động khác (+39%YoY). Mức tăng phân hóa mạnh giữa các ngân hàng và chưa phản ánh sự cải thiện đồng đều của nguồn thu ngoài tín dụng.

- Nhóm tăng mạnh nhất gồm ABB (+342% YoY), SHB (+289%), PGB (+220%), OCB (+209%), BVB (+118%), NVB (+94%) và VAB (+89%). Tuy nhiên, mức tăng cao tại nhóm này chủ yếu đến từ nền thấp và các khoản mục có tính biến động như ngoại hối, mua bán chứng khoán, chứng khoán đầu tư và thu nhập khác.
- Ở nhóm ngân hàng lớn, CTG (+15%), BID (+26%), ACB (+23%), TCB (+26%), TPB (+31%) và VPB (+33%) ghi nhận tăng trưởng tích cực hơn nhưng không đột biến. Trong đó, TCB, TPB và VPB nổi bật hơn nhờ đóng góp từ thu nhập dịch vụ và hệ sinh thái khách hàng, trong khi CTG, BID và ACB tăng ở mức vừa phải do nền NFI đã cao và ít yếu tố bất thường trong quý.
- Ngược lại, VCB (-1%) và MBB (-31%) giảm. Với VCB, thu nhập dịch vụ và thu nhập khác vẫn hỗ trợ nhưng bị bù trừ bởi các khoản giảm từ ngoại hối/chứng khoán. Với MBB, dù mảng dịch vụ cải thiện, NFI bị kéo giảm bởi một số cấu phần biến động âm như ngoại hối, đầu tư và khoản mục khác.



Tăng trưởng tín dụng YoY và Tăng trưởng tiền gửi YoY

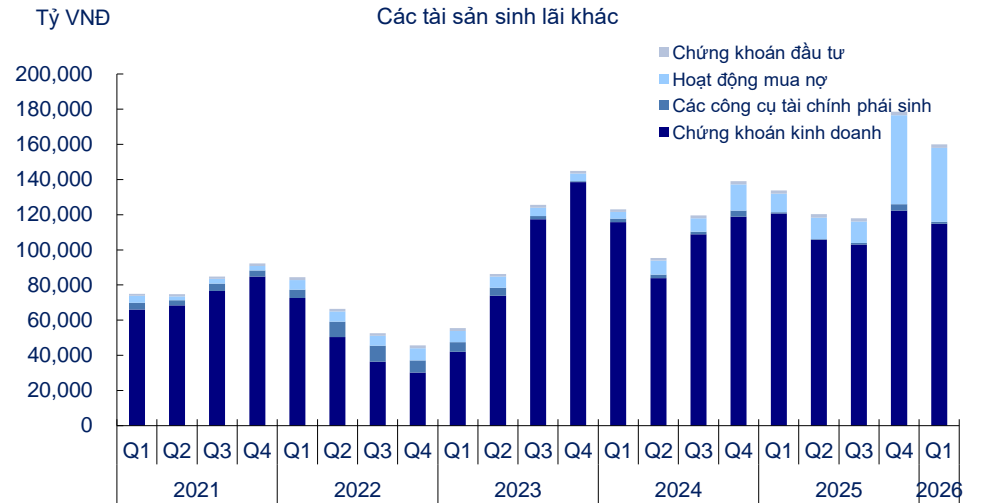
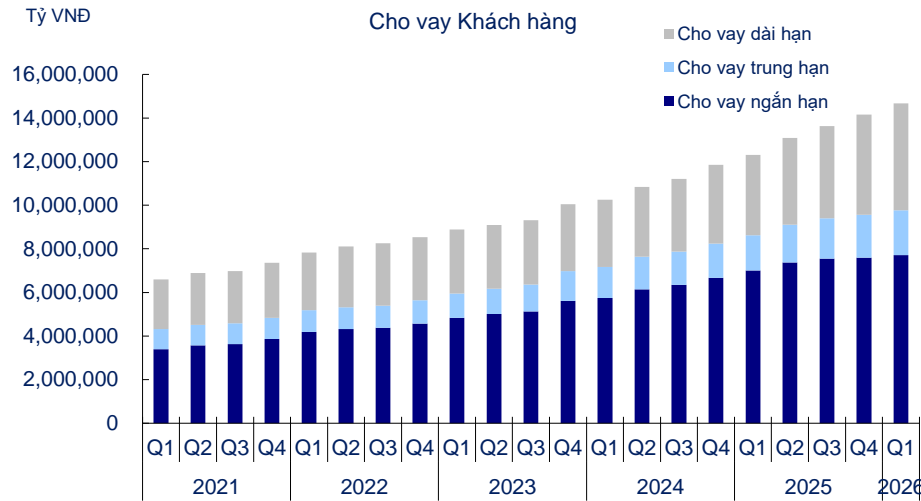


Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Theo NHNN, đến cuối Q1/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt trên 19.18 triệu tỷ đồng, tăng 3.18% so với cuối năm 2025. NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2026 khoảng 15%, đồng thời có thể điều chỉnh linh hoạt tùy diễn biến thực tế nhằm cân bằng giữa hỗ trợ tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, ổn định vĩ mô và an toàn hệ thống TCTD. Ở chiều nguồn vốn, theo ông Phạm Chí Quang – Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ NHNN, tín dụng toàn hệ thống tăng khoảng 3.18% trong Q1/2026, trong khi huy động vốn chỉ tăng 0.55%. Khoảng chênh lệch này cho thấy áp lực thanh khoản đang gia tăng và khiến dư địa giảm lãi suất trở nên hạn chế hơn.

Đối với 27 ngân hàng niêm yết, số liệu tổng hợp từ BCTC cũng phản ánh xu hướng tương tự. Tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt hơn 14.4 triệu tỷ đồng tại cuối Q1/2026, tăng khoảng 3.58% so với cuối năm 2025; trong khi tổng tiền gửi khách hàng đạt khoảng 12.9 triệu tỷ đồng, chỉ tăng khoảng 0.6% so với cuối Q4/2025.

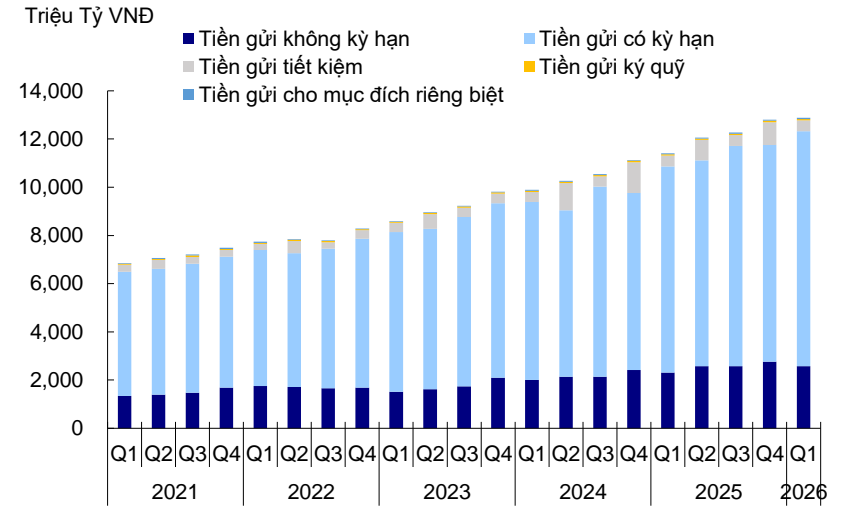
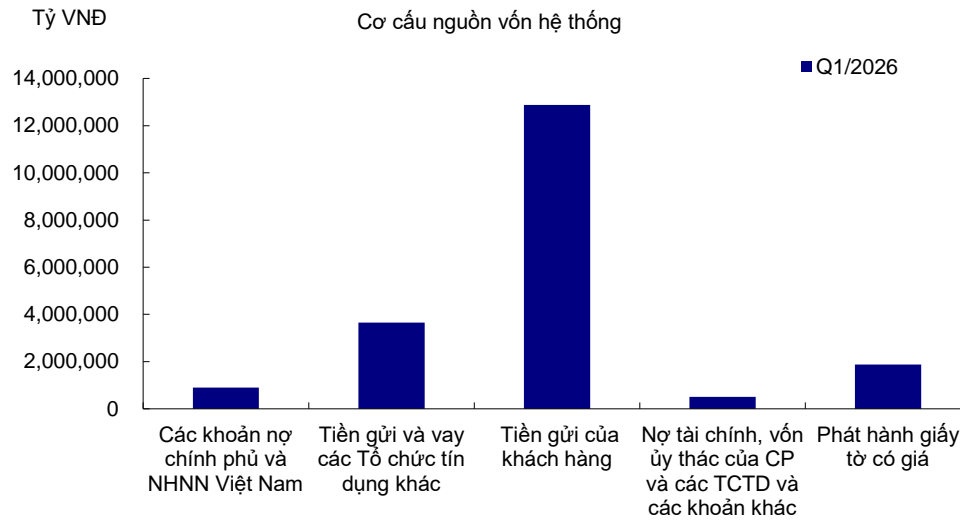
Tín dụng tăng nhanh giúp hỗ trợ thu nhập lãi thuần và quy mô tài sản sinh lãi. Tuy nhiên, trên bảng cân đối, chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và huy động làm gia tăng áp lực LDR/CDR, buộc các ngân hàng phải cạnh tranh huy động, tăng phát hành giấy tờ có giá hoặc sử dụng nhiều hơn nguồn vốn liên ngân hàng. Đây là nguyên nhân khiến COF khó giảm mạnh trong ngắn hạn, qua đó hạn chế tốc độ phục hồi NIM.



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

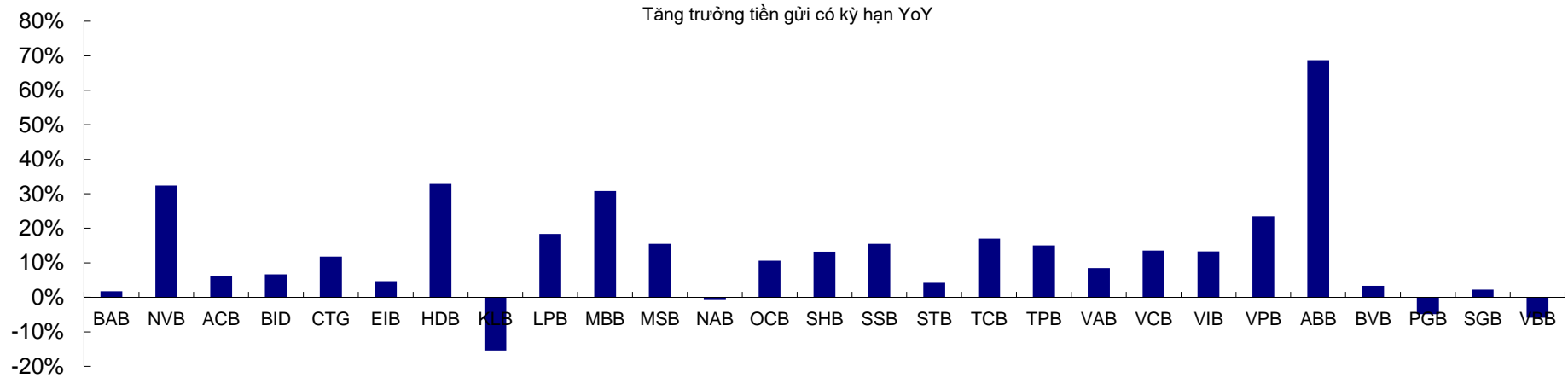
Dư nợ cho vay khách hàng duy trì xu hướng tăng ổn định, tiếp tục là cấu phần tài sản sinh lãi quan trọng nhất. Cơ cấu kỳ hạn cho thấy cho vay ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn, hỗ trợ vòng quay vốn và khả năng tái định giá tài sản. Tuy nhiên, sự gia tăng của dư nợ trung và dài hạn đặt ra yêu cầu cao hơn về quản trị kỳ hạn nguồn vốn, đặc biệt trong bối cảnh các giới hạn an toàn thanh khoản theo Thông tư 22 và dự thảo sửa đổi đang được chú trọng hơn.

Đối với các tài sản sinh lãi khác, chứng khoán đầu tư tiếp tục là cấu phần lớn nhất ngoài cho vay khách hàng, phản ánh nhu cầu cân bằng giữa lợi suất, thanh khoản và quản trị tài sản có. Trong khi đó, chứng khoán kinh doanh dao động theo kỳ vọng lãi suất và chiến lược tối ưu lợi suất ngắn hạn. Hoạt động mua nợ tăng mạnh trong các quý gần đây cho thấy một số ngân hàng tận dụng cơ hội từ thị trường nợ và tài sản bảo đảm để mở rộng tài sản có bản chất tín dụng ngoài cho vay truyền thống. Xu hướng này có thể hỗ trợ thu nhập trong ngắn hạn, nhưng cần theo dõi rủi ro định giá, chất lượng khoản nợ mua vào và yêu cầu trích lập dự phòng.

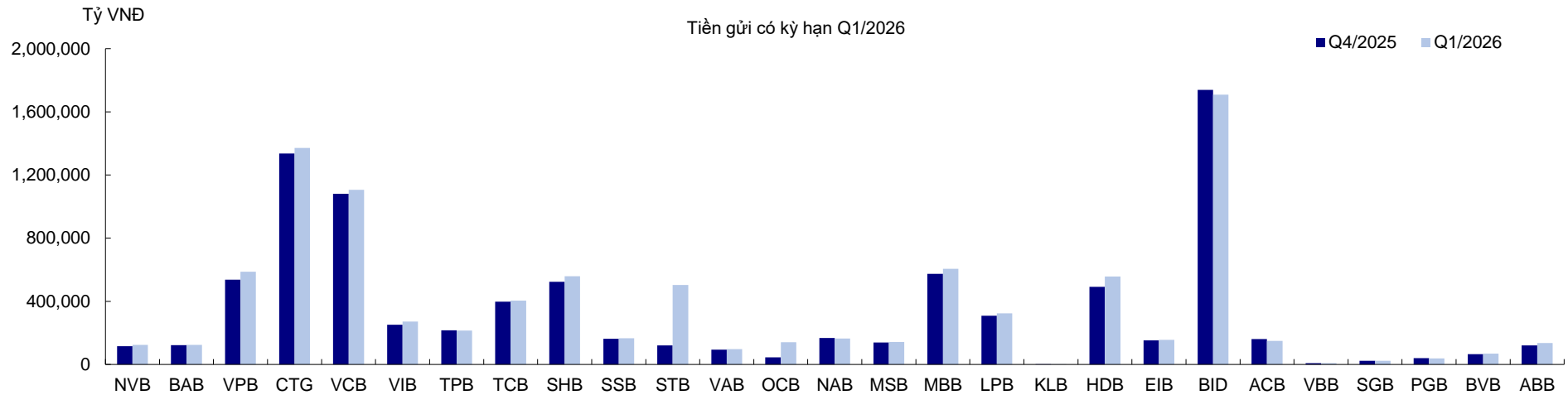


Tiền gửi khách hàng tiếp tục là nguồn funding chủ đạo của hệ thống ngân hàng, chiếm khoảng 65% tổng nguồn vốn chính trong Q1/2026. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng huy động chưa thực sự thuận lợi khi tăng trưởng tiền gửi khách hàng chủ yếu đến từ tiền gửi có kỳ hạn, trong khi tiền gửi không kỳ hạn (CASA) giảm 7% so với cuối năm 2025. Theo số liệu tổng hợp từ 27 ngân hàng niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tăng 8.43% QoQ, phản ánh xu hướng khách hàng dịch chuyển sang các sản phẩm có lợi suất cao hơn trong bối cảnh cạnh tranh huy động gia tăng. Diễn biến này giúp củng cố độ ổn định của nguồn vốn, nhưng đồng thời làm tăng chi phí vốn bình quân và hạn chế dư địa phục hồi NIM. Vì vậy, trong các quý tới, lợi thế sẽ nghiêng về các ngân hàng duy trì được CASA ổn định, nền khách hàng giao dịch lớn và ít phụ thuộc vào vốn liên ngân hàng hoặc phát hành giấy tờ có giá.

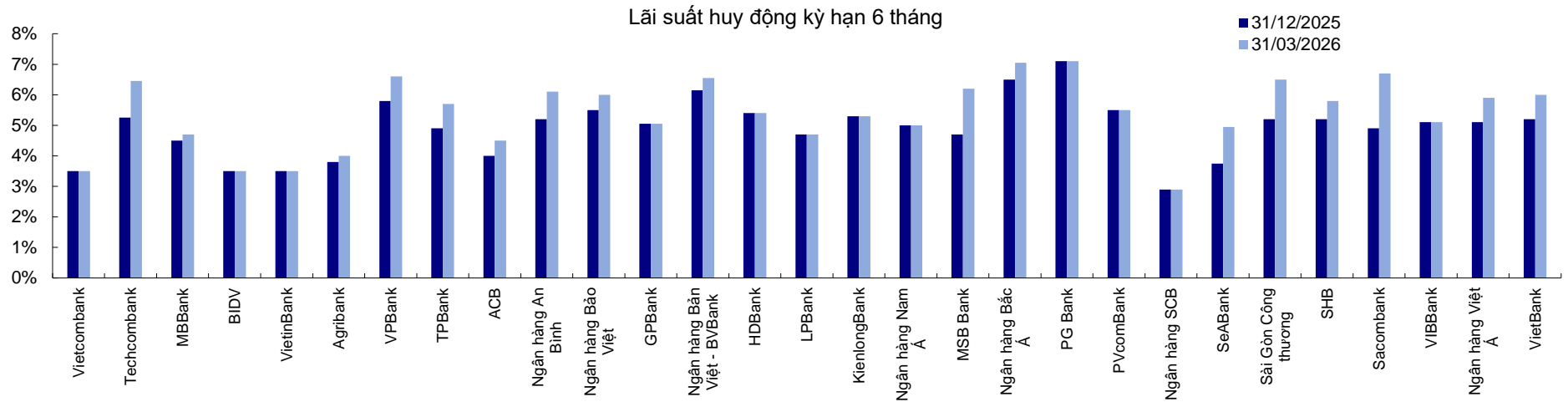
Đi sâu vào cấu phần tiền gửi có kỳ hạn, tăng trưởng trong Q1/2026 cho thấy sự phân hóa rõ giữa các nhóm ngân hàng. Nhóm quốc doanh vẫn duy trì quy mô tiền gửi kỳ hạn lớn nhất hệ thống, trong đó BID, CTG và VCB tiếp tục là các ngân hàng có nền huy động vượt trội; tuy nhiên, tốc độ tăng QoQ khá vừa phải, phản ánh lợi thế funding ổn định và ít phải cạnh tranh lãi suất mạnh. Ngược lại, nhóm ngân hàng tư nhân có xu hướng đẩy mạnh huy động kỳ hạn rõ hơn, nổi bật là HDB (+13.4% QoQ; +32.9% YoY), VPB (+9.4% QoQ; +22.4% YoY), MBB (+5.7% QoQ; +30.8% YoY), TCB (+1.8% QoQ; +17% YoY), VIB (+7.9% QoQ; +13.4% YoY), SHB (+6.5% QoQ; +13.2% YoY). Đây là nhóm có nhu cầu củng cố nguồn vốn ổn định để tài trợ tăng trưởng tín dụng, song cũng có thể chịu áp lực chi phí vốn cao hơn trong các quý tới.



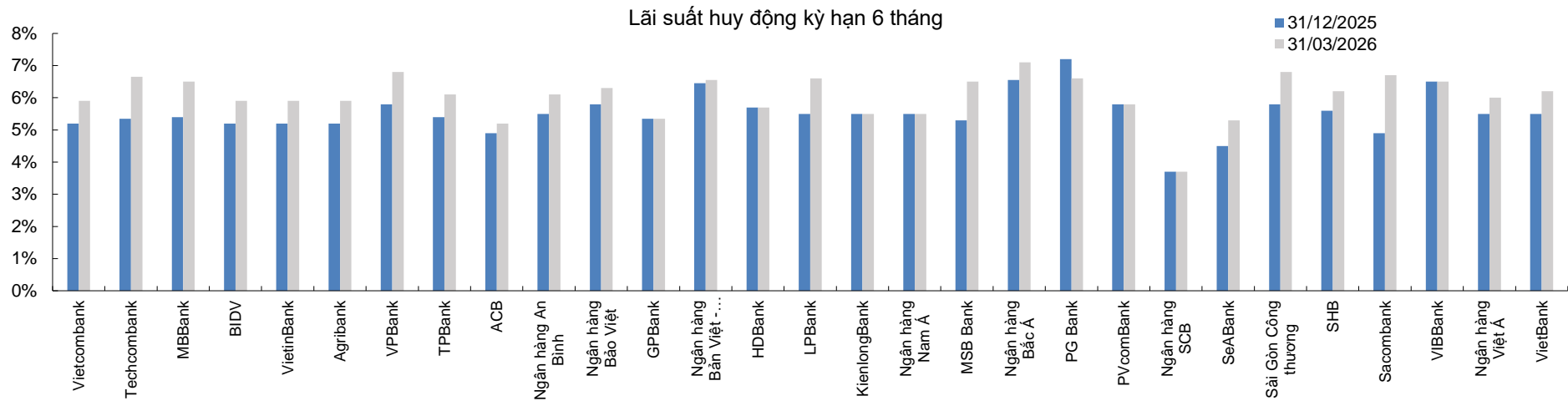
Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

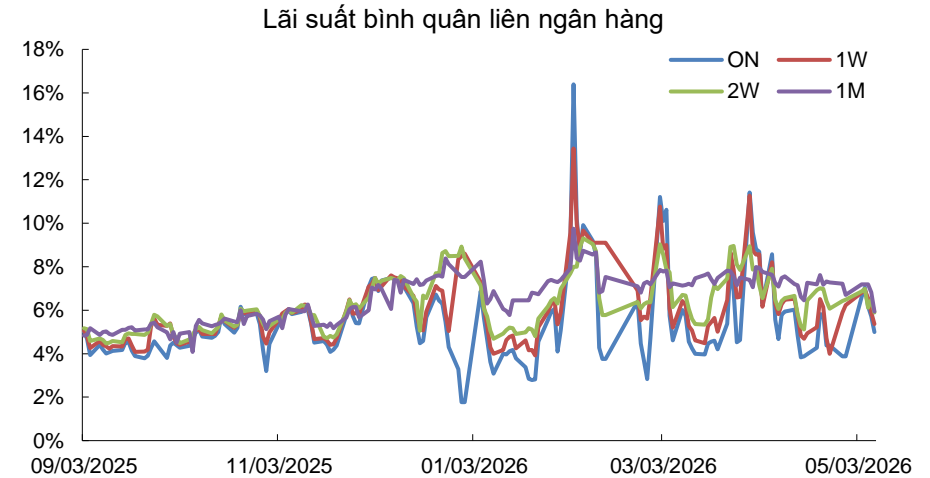
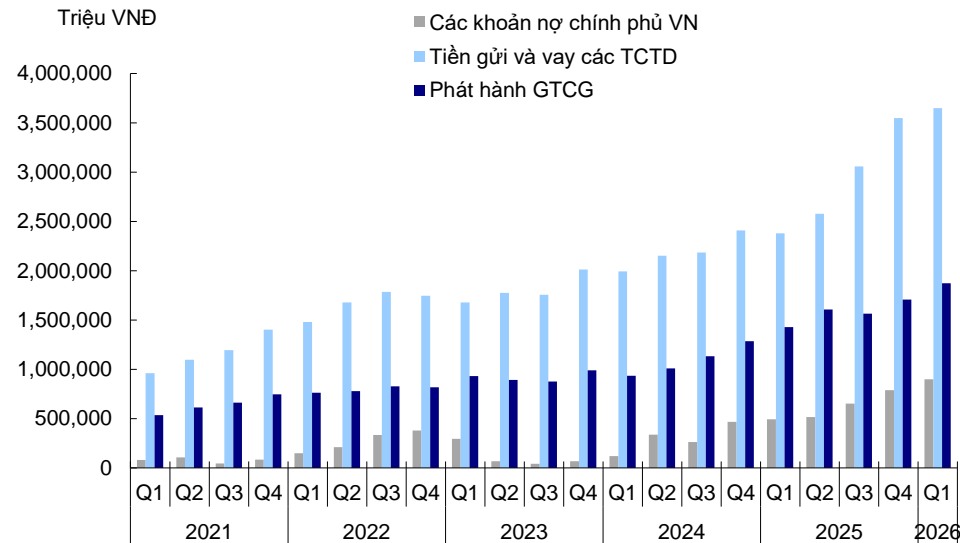


Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp



Nhìn vào lãi suất tiền gửi có kỳ hạn, áp lực cạnh tranh huy động trong Q1/2026 tập trung nhiều hơn ở nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Ở kỳ hạn 6 tháng, các ngân hàng như Sacombank, MSB, Saigonbank, Techcombank, SeABank và TPBank tăng lãi suất mạnh nhất, phản ánh nhu cầu thu hút nguồn vốn ngắn - trung hạn để đáp ứng tăng trưởng tín dụng. Ở kỳ hạn 12 tháng, xu hướng tăng lãi suất lan rộng hơn, với sự tham gia của Techcombank, MSB, MBB, LPBank và VPBank, cho thấy các ngân hàng đang chủ động kéo dài kỳ hạn nguồn vốn để củng cố thanh khoản. Diễn biến này củng cố nhận định rằng việc tiền gửi có kỳ hạn tăng mạnh trong Q1/2026 đi kèm với áp lực COF cao hơn, qua đó có thể tiếp tục hạn chế dư địa phục hồi NIM trong các quý tới.

Bên cạnh tiền gửi khách hàng, các ngân hàng đang tăng cường sử dụng nguồn vốn thông qua phát hành **giấy tờ có giá** (+9.79%QoQ, +31.25%YoY). Diễn biến này phản ánh nhu cầu đa dạng hóa funding mix, kéo dài kỳ hạn nguồn vốn và đáp ứng yêu cầu an toàn thanh khoản.



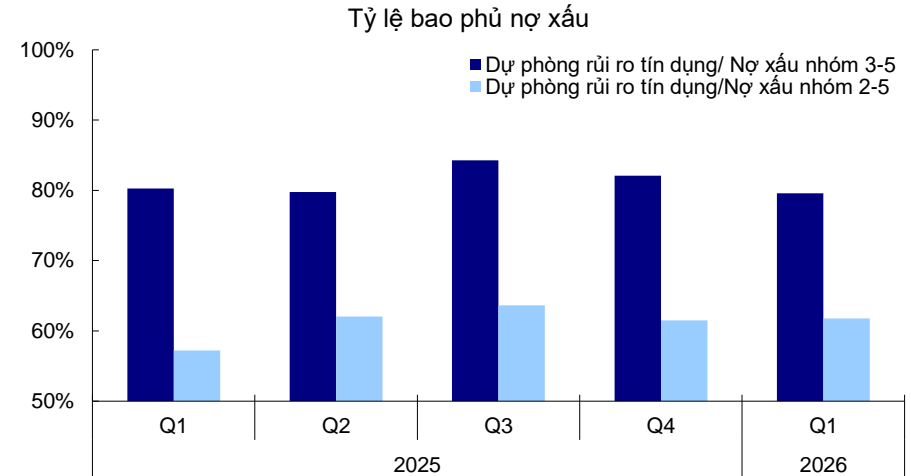
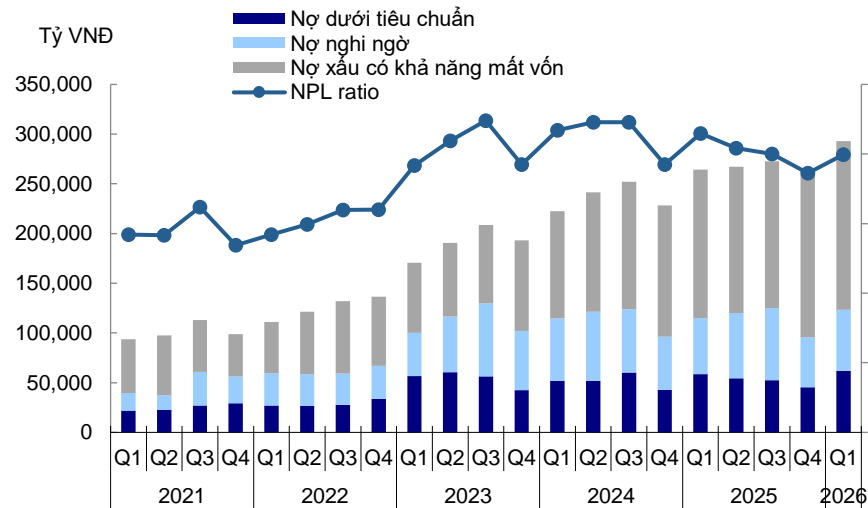
Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Áp lực nguồn vốn cũng thể hiện rõ trên thị trường liên ngân hàng, khi lãi suất bình quân các kỳ hạn ngắn duy trì ở mặt bằng cao và biến động mạnh từ cuối năm 2025 đến đầu Q2/2026. Các nhịp tăng vọt của lãi suất qua đêm, 1 tuần và 2 tuần cho thấy nhu cầu thanh khoản ngắn hạn trong hệ thống có thời điểm gia tăng, trong bối cảnh tín dụng tăng nhanh hơn huy động. Điều này khiến các ngân hàng phải linh hoạt sử dụng thêm nguồn vốn thị



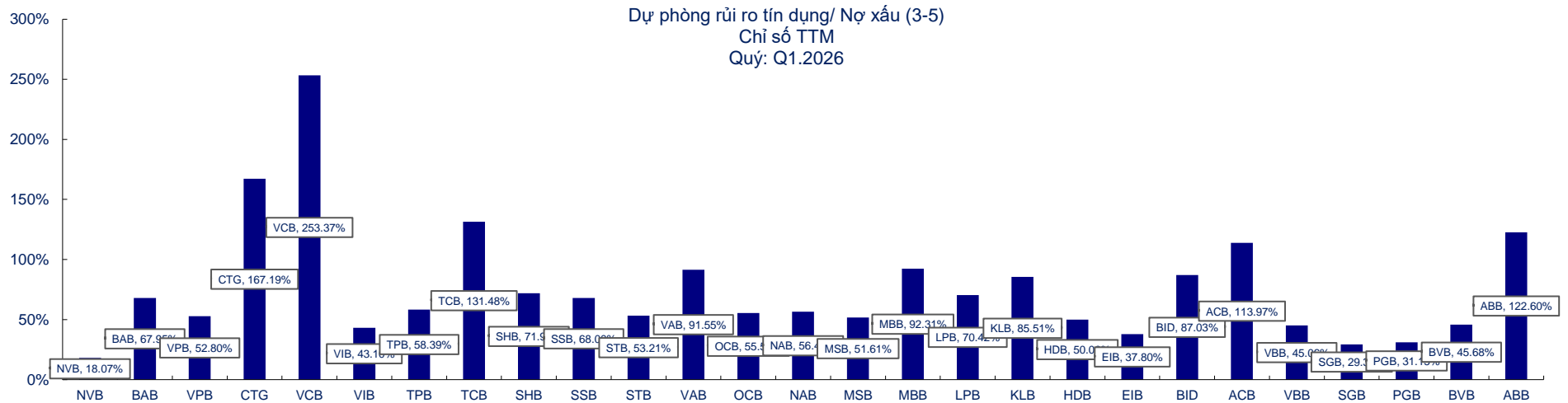
trường để cân đối thanh khoản. Tuy nhiên, vốn liên ngân hàng là nguồn vốn có chi phí biến động và độ ổn định thấp hơn tiền gửi khách hàng, do đó có thể tiếp tục gây áp lực lên COF và NIM, đặc biệt với nhóm ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào funding thị trường.

Chúng tôi cho rằng nguồn vốn sẽ là biến số chiến lược quyết định chất lượng tăng trưởng của ngành ngân hàng trong năm 2026. Các ngân hàng có nền tiền gửi khách hàng ổn định, CASA tốt và ít phụ thuộc vào nguồn vốn liên ngân hàng/GTCG sẽ có lợi thế trong việc bảo vệ biên lãi ròng. Ngược lại, nhóm ngân hàng tăng trưởng tín dụng nhanh nhưng tài trợ bằng nguồn vốn thị trường nhiều hơn có thể đối mặt với áp lực chi phí vốn và mức độ biến động lợi nhuận cao hơn.



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Chất lượng tài sản toàn ngành đã ổn định hơn so với giai đoạn 2023–2024, khi tỷ lệ nợ xấu không còn tăng mạnh và dao động quanh vùng 2.0%. Tuy nhiên, quy mô nợ xấu tuyệt đối vẫn tiếp tục tăng, đặc biệt là nợ có khả năng mất vốn, cho thấy áp lực xử lý và trích lập dự phòng chưa hoàn toàn kết thúc. Sau khi giảm trong Q4/2025, nợ xấu tăng trở lại trong Q1/2026, hàm ý rủi ro hình thành nợ xấu mới vẫn hiện hữu khi tín dụng phục hồi. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu toàn ngành duy trì quanh 80% đối với nợ nhóm 3–5, nhưng chỉ khoảng 60%–65% nếu tính cả nợ nhóm 2, cho thấy bộ đệm đối với rủi ro tiềm ẩn vẫn chưa thực sự dày.

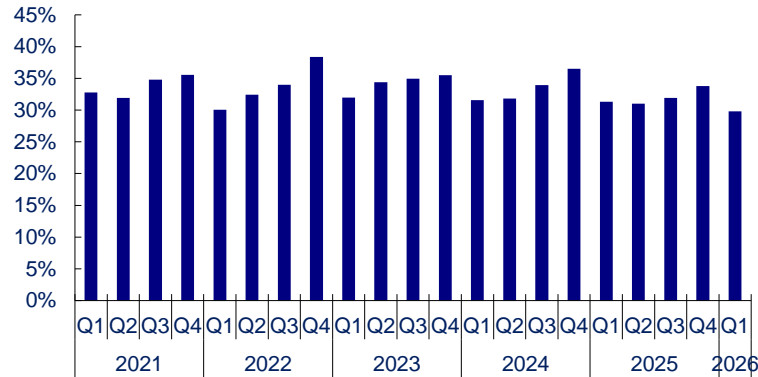


Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

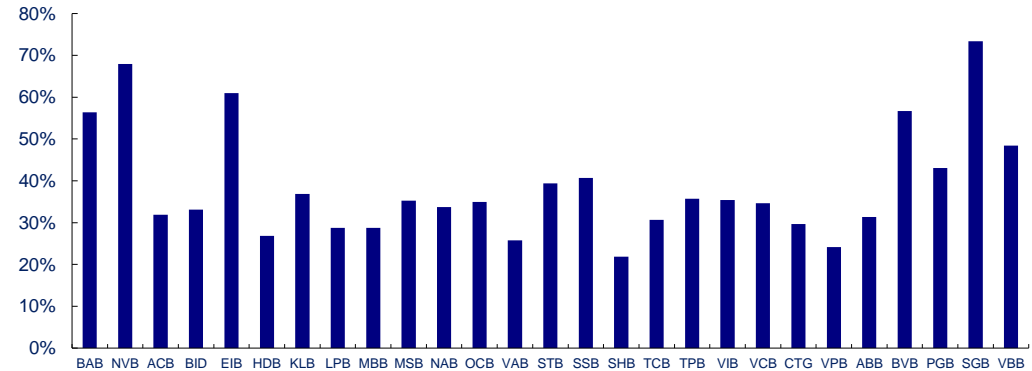
Theo nhóm ngân hàng, VCB và CTG tiếp tục nổi bật với bộ đệm dự phòng cao, lần lượt khoảng 253% và 167%, trong khi BID có tỷ lệ bao phủ khoảng 87%, thấp hơn đáng kể so với hai ngân hàng quốc doanh còn lại. Ở nhóm NHTMCP lớn, TCB (133%) và ACB (113%) duy trì tỷ lệ bao phủ tốt; MBB, HDB và LPB ở mức khá; trong khi VPB, VIB và TPB có bộ đệm thấp hơn, khiến lợi nhuận nhạy cảm hơn với biến động chi phí tín dụng. Nhóm ngân hàng vừa và nhỏ phân hóa mạnh, với một số trường hợp cải thiện bộ đệm nhưng nhiều ngân hàng vẫn duy trì LLR thấp. Chúng tôi cho rằng chất lượng tài sản sẽ tiếp tục là yếu tố then chốt phân hóa lợi nhuận và định giá trong năm 2026, đặc biệt giữa nhóm có bộ đệm dự phòng dày và nhóm vẫn phải cân bằng giữa tăng trưởng lợi nhuận và củng cố dự phòng.



CIR toàn ngành



CIR ratio các ngân hàng trong quý 1/2026



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

CIR toàn ngành trong Q1/2026 duy trì quanh vùng 30%, cho thấy hiệu quả vận hành tiếp tục được cải thiện nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng và chi phí hoạt động được kiểm soát sau yếu tố mùa vụ cuối năm. Xu hướng này được hỗ trợ bởi quá trình chuyển đổi số và dịch chuyển giao dịch từ kênh vật lý sang kênh số, trong bối cảnh giao dịch không dùng tiền mặt và giao dịch qua mobile/Internet tiếp tục tăng mạnh.

Theo nhóm ngân hàng, TCB, CTG, HDB, MBB, ACB và VPB duy trì CIR thấp nhờ lợi thế quy mô, nền tảng số hóa và khả năng kiểm soát chi phí tốt. Ngược lại, SGB, NVB, EIB, BAB, VBB và PGB có CIR cao hơn đáng kể, phản ánh áp lực về quy mô thu nhập và chi phí cố định. Trong bối cảnh NIM chưa phục hồi rõ, hiệu quả vận hành sẽ tiếp tục là yếu tố phân hóa chất lượng lợi nhuận giữa các ngân hàng trong năm 2026.

XU HƯỚNG THAM GIA VIFC: NGÂN HÀNG CHUẨN BỊ “CỬ ĐIỂM” CHO KHÔNG GIAN TĂNG TRƯỞNG NGOÀI TÍN DỤNG

Một điểm đáng chú ý trong mùa ĐHĐCĐ 2026 là xu hướng nhiều ngân hàng thương mại bắt đầu đưa kế hoạch tham gia Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) vào chương trình hành động chiến lược. Về tiến trình, VIFC đã đi qua giai đoạn hình thành khung chủ trương và đang chuyển sang giai đoạn hoàn thiện thể chế vận hành, thu hút thành viên và chuẩn bị hiện diện pháp nhân. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; Chính phủ sau đó ban hành nghị định hướng dẫn thành lập trung tâm; và VIFC-HCMC đã được công bố/ra mắt trong tháng 2/2026. Tuy nhiên, các quy chế vận hành chi tiết vẫn đang tiếp tục được hoàn thiện trước khi đi vào vận hành đầy đủ.

Đối với ngành ngân hàng, tiến trình hiện tại có thể xem là giai đoạn chuẩn bị chiến lược và pháp nhân hóa, chưa phải giai đoạn tạo đóng góp đáng kể vào KQKD. Trong mùa ĐHĐCĐ 2026, nhiều ngân hàng đã đưa kế hoạch thành lập công ty con/ngân hàng con tại VIFC vào nghị quyết hoặc tờ trình cổ đông. Theo



ghi nhận trên thị trường, nhóm **Vietcombank, MB, HDBank, SHB, LPBank, TPBank và Nam A Bank** đã đề cập kế hoạch thành lập pháp nhân tại VIFC; VietinBank đang ở giai đoạn nghiên cứu. Một số ngân hàng đã công bố quy mô vốn dự kiến cho pháp nhân tại VIFC, như Vietcombank và TPBank với kế hoạch ngân hàng con 100% vốn có vốn điều lệ khoảng 3,000 tỷ đồng.

Việc nhiều ngân hàng chuẩn bị hiện diện tại VIFC cho thấy ngành đang chủ động tìm kiếm động lực tăng trưởng mới ngoài tín dụng, đồng thời nâng cấp năng lực dịch vụ tài chính theo chuẩn quốc tế. Trong giai đoạn đầu, tác động chủ yếu nằm ở định vị chiến lược, kỳ vọng mở rộng hệ sinh thái và khả năng phát triển nguồn thu phí; về dài hạn, hiệu quả sẽ phụ thuộc vào tốc độ hoàn thiện pháp lý, khả năng thu hút dòng vốn quốc tế và năng lực thực thi của từng ngân hàng.

ĐÁNH GIÁ DỰ THẢO SỬA ĐỔI THÔNG TƯ 22/2019

Dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019/TT-NHNN cho thấy NHNN đang định hướng ngành ngân hàng sang giai đoạn quản trị thận trọng hơn: không chỉ kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, mà còn kiểm soát sâu hơn chất lượng nguồn vốn dùng để tài trợ tín dụng. Nói cách khác, ngân hàng không chỉ cần “có room tín dụng”, mà phải chứng minh năng lực duy trì nguồn vốn ổn định, thanh khoản cao và bộ đệm vốn đủ lớn để hấp thụ căng thẳng dòng tiền.

Các thay đổi chính và tác động sơ bộ:

- ✓ **LCR:** chuyển trọng tâm sang quản trị thanh khoản trong kịch bản căng thẳng 30 ngày.
LCR được tính bằng tài sản thanh khoản chất lượng cao chia cho dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo. Lộ trình áp dụng dự kiến là 70% năm 2028, 80% năm 2029, 90% năm 2030 và 100% từ năm 2031. Ngân hàng phải báo cáo LCR hằng ngày trước 15h cho số liệu cuối ngày liền kề trước.
⇒ Tác động chính: ngân hàng phải duy trì nhiều hơn các tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền như tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN và trái phiếu Chính phủ. Điều này nâng cao an toàn thanh khoản nhưng có thể làm giảm lợi suất tài sản sinh lãi, qua đó tạo áp lực lên NIM nếu tỷ trọng HQLA tăng đáng kể.
- ✓ **NSFR:** tạo ràng buộc mới đối với tăng trưởng tín dụng trung và dài hạn.
NSFR được tính bằng nguồn vốn ổn định sẵn có chia cho nguồn vốn ổn định yêu cầu. Lộ trình áp dụng dự kiến là 90% năm 2028, 95% năm 2029 và 100% từ năm 2030; tỷ lệ này được báo cáo hằng tháng.
⇒ Tác động chính: nếu LCR đo khả năng chống chịu thanh khoản trong 30 ngày, NSFR đo tính bền vững của cấu trúc tài trợ. Các khoản vay dài hạn, tài sản kém thanh khoản hoặc danh mục tín dụng có kỳ hạn dài sẽ cần nhiều nguồn vốn ổn định hơn. Do đó, các ngân hàng tăng trưởng nhanh bằng nguồn vốn ngắn hạn sẽ chịu áp lực tái cơ cấu funding, tăng huy động kỳ hạn dài hoặc phát hành GTCCG.
- ✓ **CDR:** tiếp tục duy trì trần 85% nhưng thay đổi cách đo lường theo hướng thực chất hơn.
Dự thảo quy định tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng so với huy động vốn tối đa 85%. Mẫu số huy động vốn bao gồm tiền gửi tổ chức, cá nhân, phát hành trái phiếu và nguồn vốn ủy thác chịu rủi ro, nhưng loại trừ một số khoản như tiền gửi TCTD khác, tiền ký quỹ, tiền gửi không kỳ hạn của Kho bạc Nhà

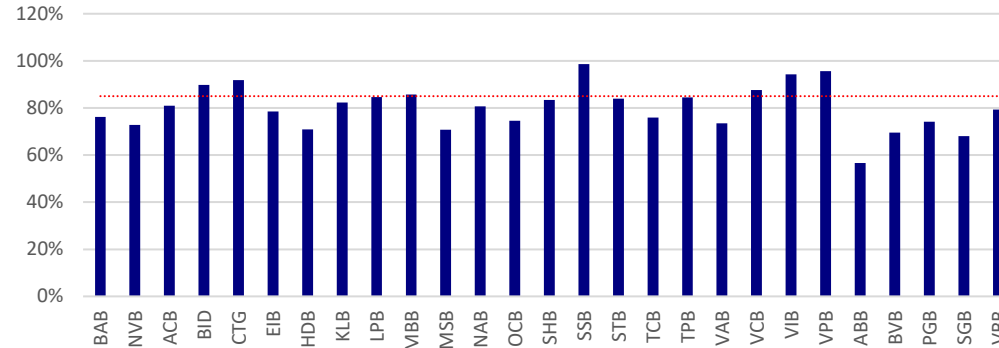


nước và 80% tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước. **Điểm đáng chú ý là ngân hàng đã áp dụng LCR và NSFR ở mức 100% thì không phải tuân thủ CDR, nhưng vẫn phải báo cáo. Do đó, CDR có thể đóng vai trò là tỷ lệ chuyển tiếp trong giai đoạn NHNN chuyển sang khung quản trị thanh khoản – nguồn vốn theo chuẩn quốc tế hơn.**

- ✓ LEV: bổ sung ràng buộc đòn bẩy dựa trên vốn lõi cấp 1.
Dự thảo đưa vào tỷ lệ LEV = vốn cấp 1 / tổng trạng thái rủi ro, với mức tối thiểu riêng lẻ là 3%. Việc áp dụng tỷ lệ này do Thống đốc NHNN quyết định khi cần thiết trong từng thời kỳ. Với ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống, điều kiện chia lợi nhuận bằng tiền mặt cũng gắn với việc đáp ứng tỷ lệ vốn lõi cấp 1 và LEV.
 - ⇒ Tác động chính: ngân hàng không thể chỉ tối ưu CAR thông qua dịch chuyển tài sản sang nhóm có hệ số rủi ro thấp. Tỷ lệ đòn bẩy sẽ kiểm soát quy mô bảng cân đối so với vốn cấp 1, qua đó tạo thêm ràng buộc đối với các ngân hàng tăng tổng tài sản nhanh nhưng nền vốn lõi chưa tăng tương ứng.
- ✓ Siết tín dụng phục vụ đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu.
Ngân hàng chỉ được cấp tín dụng tối đa 01 năm cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu; phải có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%; và tổng dư nợ cấp tín dụng cho mỗi mục đích này không vượt quá 5% vốn điều lệ/vốn được cấp. Với trái phiếu doanh nghiệp, dự thảo còn cấm cấp tín dụng để đầu tư trái phiếu chưa niêm yết.
Tác động chính: quy định này làm giảm rủi ro “vòng vốn” giữa ngân hàng – trái phiếu – chứng khoán, đồng thời hạn chế việc sử dụng tín dụng ngân hàng để tài trợ cho hoạt động đầu cơ tài sản tài chính.
- ❖ Liên quan đến tỷ lệ CDR, chúng tôi đã tính toán sơ bộ theo công thức mới và ghi nhận một số điểm đáng chú ý:
 - Tác động tích cực trong ngắn hạn không diễn ra trên diện rộng. Theo công thức hiện hành, các ngân hàng trong mẫu đều đang nằm trong giới hạn 85%; tuy nhiên, nếu áp dụng công thức CDR theo dự thảo, có 6 ngân hàng vượt ngưỡng này.
 - Mức độ thay đổi giữa LDR và CDR phụ thuộc lớn vào cơ cấu funding và danh mục tài sản có của từng ngân hàng. Các ngân hàng phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng/GTCG do TCTD khác nắm giữ, có tỷ trọng tiền gửi Kho bạc Nhà nước bị loại trừ lớn hoặc có danh mục trái phiếu doanh nghiệp/cấp tín dụng ngoài cho vay truyền thống lớn sẽ chịu ảnh hưởng rõ hơn.
 - Do dự thảo vẫn trong quá trình lấy ý kiến và liên tục sửa đổi, số liệu tính toán cần được cập nhật lại khi thông tư chính thức được ban hành. Trong ngắn hạn, chúng tôi cho rằng các ngân hàng có khả năng chủ động điều chỉnh funding mix, tăng tiền gửi khách hàng và kéo dài kỳ hạn nguồn vốn sẽ có lợi thế trong việc đưa CDR về ngưỡng quy định.



CDR Q1/2026



Nguồn: FiinProX, GTJAS tổng hợp

Tóm tắt tác động chính của các tỷ lệ an toàn trong dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019

Chỉ tiêu	Ý nghĩa thay đổi/công thức khái quát	Tác động chính đến ngân hàng
LDR hiện hành	Tỷ số: cho vay khách hàng + ủy thác cho vay - các khoản loại trừ như cho vay bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro, vay nước ngoài, tái cấp vốn NHNN. Mẫu số: tiền gửi khách hàng + GTCC phát hành - tiền gửi KBNN, tiền ký quỹ, tiền gửi vốn chuyên dùng.	Tác động chủ yếu đến từ tốc độ tăng cho vay so với huy động. Nếu cho vay tăng nhanh hơn tiền gửi, LDR tăng. Các khoản tiền gửi bị loại trừ khỏi mẫu số như KBNN, ký quỹ hoặc vốn chuyên dùng có thể làm mẫu số giảm và khiến LDR cao hơn.
CDR dự thảo	Mở rộng tỷ số theo hướng bao quát hơn hoạt động cấp tín dụng, bao gồm cho vay, ủy thác cho vay và TPDN/cấp tín dụng ngoài cho vay truyền thống; đồng thời thu hẹp mẫu số khi loại trừ tiền gửi TCTD khác, tiền gửi KBNN, tiền ký quỹ và trái phiếu ngân hàng do TCTD khác nắm giữ.	CDR có xu hướng cao hơn LDR, đặc biệt ở ngân hàng phụ thuộc nhiều vào funding liên ngân hàng/GTCC, có danh mục TPDN lớn hoặc có lượng tiền gửi bị loại trừ đáng kể. Tỷ lệ này sẽ làm rõ hơn áp lực funding thực chất của từng ngân hàng.
LCR	Tài sản thanh khoản chất lượng cao / dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo. Đây là tỷ lệ đo khả năng chống chịu thanh khoản trong kịch bản căng thẳng ngắn hạn.	Ngân hàng phải nắm giữ nhiều hơn tài sản thanh khoản như tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN và trái phiếu Chính phủ. Tác động tích cực là tăng an toàn thanh khoản; tác động tiêu cực là có thể làm giảm lợi suất tài sản sinh lãi và tạo áp lực lên NIM.
NSFR	Nguồn vốn ổn định sẵn có / nguồn vốn ổn định yêu cầu. Đây là tỷ lệ đo tính bền vững của cấu trúc tài trợ trong kỳ hạn dài hơn.	Hạn chế việc tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn. Ngân hàng có tăng trưởng tín dụng trung dài hạn nhanh, tỷ trọng cho vay bất động sản/tiêu dùng cao hoặc phụ thuộc vốn thị trường ngắn hạn sẽ cần tăng tiền gửi ổn định, phát hành GTCC kỳ hạn dài hoặc tăng vốn.
LEV	Vốn cấp 1 / tổng trạng thái rủi ro, với mức tối thiểu dự kiến 3% trong trường hợp NHNN yêu cầu áp dụng.	Bổ sung ràng buộc đối với quy mô bảng cân đối, hạn chế việc tăng tổng tài sản nhanh khi vốn lõi cấp 1 chưa tăng tương ứng. Nhóm ngân hàng có tốc độ mở rộng tài sản cao hoặc nền vốn cấp 1 mỏng sẽ chịu áp lực lớn hơn.
Tín dụng cho TPDN/cổ phiếu	Giới hạn kỳ hạn cấp tín dụng tối đa 01 năm; yêu cầu tỷ lệ nợ xấu dưới 3%; tổng dư nợ cho mỗi mục đích không vượt quá 5% vốn điều lệ/vốn được cấp; không cấp tín dụng để đầu tư TPDN chưa niêm yết.	Giảm rủi ro vòng vốn giữa ngân hàng, trái phiếu và chứng khoán. Tác động lớn hơn đối với ngân hàng có dư nợ liên quan đến TPDN/cổ phiếu cao hoặc đang tài trợ mạnh cho hoạt động đầu tư tài sản tài chính.



QUAN ĐIỂM & TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ

Nhận định về kết quả kinh doanh, xét tổng thể, chúng tôi cho rằng CTG, MBB và TCB là các ngân hàng có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận nổi bật nhất trong Q1/2026, nhưng mỗi ngân hàng đại diện cho một câu chuyện khác nhau. CTG có màn thể hiện bất ngờ trong quý 1, dù tín dụng chỉ tăng 1.8%ytd và tăng 12.7%yoy, NII của ngân hàng tăng nhanh hơn nhờ chuyển dịch kỳ hạn khoản vay; ngoài ra lợi nhuận được hỗ trợ mạnh nhờ cắt giảm chi phí (OPEX-đóng cửa số lượng lớn PGD, giảm chi phí dự phòng). MBB nổi bật ở tốc độ tăng trưởng tín dụng, dù cần theo dõi thêm áp lực funding và chất lượng tài sản. TCB tiếp tục là ngân hàng có hiệu quả vận hành và chất lượng tài sản tốt, được hỗ trợ bởi thu nhập ngoài lãi, nhưng triển vọng ngắn hạn phụ thuộc nhiều vào khả năng ổn định NIM và kiểm soát COF. Trong khi đó, ACB và VCB phù hợp hơn với góc nhìn phòng thủ nhờ chất lượng tài sản và nền tảng funding tốt, còn HDB và VPB là nhóm tăng trưởng cao nhưng đi kèm mức độ rủi ro cao hơn.

Đánh giá về triển vọng kinh doanh của ngành trong các quý tới, chúng tôi cho rằng thanh khoản hệ thống vẫn là yếu tố đáng lưu tâm nhất và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Các ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng trong giai đoạn nền kinh tế hướng đến mốc tăng trưởng ấn tượng, song song, áp lực NIM hiện hữu. Ngoài ra, tình hình chiến sự kéo dài, tác động lạm phát và hoạt động sản xuất nói chung là những biến số quan trọng và ảnh hưởng đến chất lượng tài sản của các ngân hàng trong một vài quý tới.



XẾP HẠNG CỔ PHIẾU

Chỉ số tham chiếu: VN – Index.

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

Khuyến nghị	Định nghĩa
Mua	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng $\geq 15\%$ Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực
Tích lũy	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ 5% đến 15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng tích cực
Trung lập	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng trung lập
Giảm tỷ trọng	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng từ -15% to -5% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực
Bán	Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng nhỏ hơn -15% Hoặc công ty/ngành có triển vọng kém tích cực

XẾP HẠNG NGÀNH

Chỉ số tham chiếu: VN – Index

Kỳ hạn đầu tư: 6 đến 18 tháng

Xếp loại	Định nghĩa
Vượt trội	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index lớn hơn 5% Hoặc triển vọng ngành tích cực
Trung lập	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index từ -5% đến 5% Hoặc triển vọng ngành trung lập
Kém hiệu quả	Tỷ suất lợi nhuận trung bình ngành so với VN-Index nhỏ hơn -5% Hoặc triển vọng ngành kém tích cực



KHUYẾN CÁO

Các nhận định trong báo cáo này phản ánh quan điểm riêng của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này về mã chứng khoán hoặc tổ chức phát hành. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và không nên xem báo cáo này là nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán khi đưa ra quyết định đầu tư và Nhà đầu tư phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại nào là hệ quả phát sinh từ hoặc liên quan tới việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào được đề cập trong bản báo cáo này.

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nhận được thù lao dựa trên các yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng và độ chính xác của nghiên cứu, phản hồi của khách hàng, yếu tố cạnh tranh và doanh thu của công ty. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và cán bộ, Tổng giám đốc, nhân viên có thể có một mối liên hệ đến bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này (hoặc trong bất kỳ khoản đầu tư nào có liên quan).

Chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này nỗ lực để chuẩn bị báo cáo trên cơ sở thông tin được cho là đáng tin cậy tại thời điểm công bố. Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam không tuyên bố hay cam đoan, bảo đảm về tính đầy đủ và chính xác của thông tin đó. Các quan điểm và ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện quan điểm của chuyên viên phân tích chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo tại thời điểm công bố và không được hiểu là quan điểm của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin cho các Nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư tổ chức và nhà đầu tư cá nhân của Guotai Junan Việt Nam tại Việt Nam và ở nước ngoài theo luật pháp và quy định có liên quan rõ ràng tại quốc gia nơi báo cáo này được phân phối và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua, bán hay nắm giữ chứng khoán cụ thể nào ở bất kỳ quốc gia nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng Nhà đầu tư. Nhà đầu tư hiểu rằng có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này.

Nội dung của báo cáo này, bao gồm nhưng không giới hạn nội dung khuyến cáo không phải là căn cứ để Nhà đầu tư hay một bên thứ ba yêu cầu Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam và/hoặc chuyên viên chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo này thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào với Nhà đầu tư hay một bên thứ ba liên quan đến quyết định đầu tư của Nhà đầu tư và/hoặc nội dung của báo cáo này.

Bản báo cáo này không được sao chép, xuất bản hoặc phân phối lại bởi bất kỳ đối tượng nào cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của đại diện có thẩm quyền của Công ty cổ phần chứng khoán Guotai Junan Việt Nam. Vui lòng dẫn nguồn khi trích dẫn.



GUOTAI JUNAN VIETNAM RESEARCH DEPARTMENT

Trịnh Khánh Linh

Research Analyst

linhtk@gtjas.com.vn

(024) 35.730.073- ext:707

Trần Thị Hồng Nhung

Director

nhungth@gtjas.com.vn

(024) 35.730.073- ext:703



CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)
GUOTAI JUNAN SECURITIES (VIETNAM)

LIÊN HỆ	TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI	CHI NHÁNH TP. HCM
Điện thoại tư vấn: (024) 35.730.073	P9-10, Tầng 1, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội	Tầng 3, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Tp.HCM
Điện thoại đặt lệnh: (024) 35.779.999	Điện thoại: (024) 35.730.073	Điện thoại: (028) 38.239.966
Email: info@gtjas.com.vn Website: www.gtjai.com.vn	Fax: (024) 35.730.088	Fax: (028) 38.239.696